

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại : (08) 62992006 Fax : (08) 62917986

Mẫu số B09 - CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2010

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103005723, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006; Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 32/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 21/12/2006 và quyết định số 312/UBCK-GP ngày 11/03/2010 do Chủ tịch UBCKNN cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Môi giới Chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

3- Tổng số nhân viên:

- Tổng số công nhân viên vào thời điểm 30/06/2010 257 người

Trong đó: Nhân viên quản lý : 52 người

4- Đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

- Niên độ kế toán bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: ☐

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và thời hạn bằng hoặc dưới 3 tháng kể từ ngày giao dịch.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế của ngân hàng đang giao dịch tại thời điểm phát sinh

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm tin học	5 năm
Chi phí phát triển trang web	5 năm

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: đã lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn đã lập kỳ trước còn lại đang ghi sổ kế toán.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm: chi phí thuê và trang bị nội thất văn phòng, chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo...

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

8- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu
- Doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.
- Đối với tiền lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.
- Đối với cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán:

- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn: theo giá trị mua vào thực tế
- Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán thương mại: Phương pháp bình quân gia quyền

11- Phương pháp tính các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa ngày cuối cùng của kỳ báo cáo đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và là giá bình quân ngày cuối cùng của kỳ báo cáo đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Các cổ phiếu chưa niêm yết được phản ánh theo báo giá bình quân của 3 công ty chứng khoán khác.

Tình hình trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán

Chứng khoán	Số dự phòng đầu quý	Số lượng CK	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Số tăng dự phòng trong quý	Số hoàn nhập dự phòng trong quý	Số dự phòng cuối quý
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>							
AGD	30,744	2	91,744	73,400	5,000	17,400	18,344
BTT	-	-	-	-	516,000,000	516,000,000	-
DIG	-	40	2,484,000	2,600,000	61,744,150	61,744,150	-
DXG	-	20,000	840,000,000	1,560,000,000	-	-	-
HLA	-	-	-	-	-	-	-
KBC	-	1,500	55,000,000	54,600,000	400,000	-	400,000
KDC	452,561,884	87,540	4,864,561,684	4,595,850,000	87,540,000	271,390,200	268,711,684
KSB	3,624,962,529	383,680	28,025,960,777	23,596,320,000	2,809,520,045	2,004,841,797	4,429,640,777
LSS	2,185,166,612	168,410	6,211,144,690	5,776,463,000	300,723,957	2,051,208,879	434,681,690
MTG	-	688,867	14,292,791,423	18,392,748,900	-	-	-
NBB	-	604,533	51,066,867,387	58,035,168,000	-	-	-
SC5	-	44,009	2,653,029,723	2,750,562,500	-	-	-
RAL	-	-	-	-	3,014,170	3,014,170	-
PET	-	5	138,487	128,000	35,005,500	34,995,013	10,487
SSI	-	6,010	255,362,250	206,744,000	48,618,250	-	48,618,250
STB	3,185,492,815	356,915	9,033,084,988	7,423,832,000	708,135,010	2,284,374,837	1,609,252,988
TAC	-	-	-	-	43,341,032	43,341,032	-

TIX	4,208,436,800	400,646	25,494,789,835	24,239,083,000	1,845,132,000	4,797,861,965	1,255,706,835
TLH	-	-	-	-	420,000,000	420,000,000	-
TTF	-	15,024	373,923,045	389,121,600	-	-	-
VF1	3,998,476	438,960	5,911,192,076	5,267,520,000	777,919,914	138,246,314	643,672,076
VNA	-	492,690	11,373,605,946	11,528,946,000	-	-	-
VTO	-	98,509	1,279,290,183	1,211,660,700	68,687,978	1,058,495	67,629,483
ACB	2,780,118,305	269	8,973,328	8,177,600	49,780,069	2,829,102,646	795,728
DBC	-	-	-	-	-	-	-
HUT	-	-	-	-	-	-	-
PVS	759,291,297	90	3,118,959	2,763,000	355,959	759,291,297	355,959
PVX	-	100	3,070,000	2,970,000	100,000	-	100,000
TNG	-	-	-	-	17,500,000	17,500,000	-
VMC	1,443,412,010	364,600	22,045,329,990	22,277,060,000	-	1,443,412,010	-
Cộng	18,643,471,472	4,172,399	183,793,810,515	187,322,391,700	7,793,523,034	17,677,400,205	8,759,594,301
Dài hạn							
Cộng	8,116,162,000	1,524,936	60,454,370,000	45,264,547,200	13,837,289,600	6,763,628,800	15,189,822,800
Cộng	26,759,633,472	5,697,335	244,248,180,515	232,586,938,900	21,630,812,634	24,441,029,005	23,949,417,101

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	43,119,507	18,694,219
- Tiền gửi ngân hàng	92,421,469,579	36,385,375,548
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	205,611,293,022	219,615,452,779
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán CK bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi TTBT giao dịch CK của công ty	569,638,520	835,613,341
- Tiền gửi TTBT giao dịch CK của nhà đầu tư	2,053,518,513	12,856,272,415

- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	300,699,039,141	269,711,408,302
<i>Nhằm mục đích lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền bao gồm các khoản sau :</i>		
- Tiền mặt	43,119,507	18,694,219
- Tiền gửi ngân hàng	92,421,469,579	36,385,375,548
- Tiền gửi TTBT giao dịch CK của công ty	569,638,520	835,613,341
Cộng	93,034,227,606	37,239,683,108
2- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	-	-
3- Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý		

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị giao dịch thực hiện trong quý
Của công ty chứng khoán	17,529,381	429,702,047,519
Cổ phiếu	17,529,381	429,702,047,519
Trái phiếu		
Chứng khoán ngân quỹ		
Chứng khoán khác		
Của người đầu tư	208,508,612	6,477,392,502,200
Cổ phiếu	208,508,612	6,477,392,502,200
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác		
Tổng cộng	226,037,993	6,907,094,549,719

4- Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
I. Chứng khoán thương mại	4,178,749	183,985,020,149	12,320,387,838	8,759,594,301	187,545,813,686
II. Chứng khoán đầu tư	2,230,932	95,631,215,000	-	15,189,822,800	80,441,392,200
- CK sẵn sàng để bán	2,230,932	95,631,215,000		15,189,822,800	80,441,392,200
- CK nắm giữ đến đáo hạn					
III. Đầu tư vốn góp					
- Đầu tư vào công ty con					
- Vốn góp liên doanh, liên kết					
IV. Đầu tư tài chính khác	11,643,644	122,759,533,200			122,759,533,200

5- Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	2,270,936,100	11,814,082,542	14,085,018,642
Mua trong kỳ	1,558,747,000	4,580,024,215	6,138,771,215
Số dư cuối kỳ	3,829,683,100	16,394,106,757	20,223,789,857
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1,020,497,144	7,283,131,762	8,303,628,906
Khấu hao trong kỳ	136,034,019	1,055,364,758	1,191,398,777
Số dư cuối kỳ	1,156,531,163	8,338,496,520	9,495,027,683
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu kỳ	1,250,438,956	4,530,950,780	5,781,389,736
- Tại ngày cuối kỳ	2,673,151,937	8,055,610,237	10,728,762,174

6- Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu quý	1,029,070,591	298,401,678	1,327,472,269
Mua trong quý	21,956,550	74,078,340	96,034,890
Số dư cuối quý	1,051,027,141	372,480,018	1,423,507,159
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu quý	500,178,021	60,113,495	560,291,516
Khấu hao trong quý	56,226,952	19,189,362	75,416,314
Số dư cuối quý	556,404,973	79,302,857	635,707,830
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu quý	528,892,570	238,288,183	767,180,753
- Tại ngày cuối quý	494,622,168	293,177,161	787,799,329

7- Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí trang bị nội thất CN Hà Nội	97,551,035	156,081,665
Chi phí thi công và trang bị nội thất tại CN Nha Trang	217,547,105	238,600,052
Chi phí mua bản quyền phần mềm Kaspersky Business Space Security	9,120,000	10,488,000
Chi phí lắp đặt hệ thống điện Trụ sở chính 141 Nguyễn Du	105,513,160	111,066,484
Chi phí thi công nội thất và trang thiết bị văn phòng tại CN Đà Nẵng	318,159,694	-
Chi phí DV bảo hành nâng cấp 24x7 thiết bị hệ thống core CK	237,116,000	-
Chi phí lắp đặt hệ thống cáp mạng và sàn nâng phòng server tại 141 Nguyễn Du	899,415,781	-
Chi phí thi công lắp đặt bảng hiệu, đèn LED cho trụ sở chính 141 Nguyễn Du	60,040,001	-
Chi phí thiết kế, thi công trang trí nội thất trụ sở mới 141 Nguyễn Du	1,915,762,030	-
Chi phí thi công nội thất CN Cần Thơ	416,362,692	-
Cộng	4,276,587,498	516,236,201

8- Thuế và các khoản phải nộp NN	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT	12,551,697	10,889,868
- Thuế thu nhập cá nhân	1,122,664,144	1,287,083,403
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	1,135,215,841	1,297,973,271
9- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	12,258,361,347	12,378,861,347
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng	12,258,361,347	12,378,861,347
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
10- Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	1,716,815,081	1,716,815,081
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	1,437,688,423	1,437,688,423
-Tiền lãi phân bổ	159,126,658	159,126,658

11- Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	Số dự phòng đã lập
		Tăng	Giảm		
1. Phải thu của khách hàng	70,488,400	2,597,217,000	2,637,705,400	30,000,000	
2. Trả trước cho người bán	8,245,722,435	2,801,324,702	8,839,086,658	2,207,960,479	
3. Phải thu hoạt động GD CK	314,512,294,613	1,330,487,108,322	1,341,326,031,667	303,673,371,268	
- Phải thu của Sở GDCK	-	-	-	-	
- Phải thu của KH về GDCK	314,512,294,613	1,330,487,108,322	1,341,326,031,667	303,673,371,268	
- Phải thu của TCPH/BLPH CK	-	-	-	-	
- Phải thu của TTLKCK	-	-	-	-	
- Phải thu của TVLK khác	-	-	-	-	
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	
5. Phải thu nội bộ	-	-	-	-	
6. Phải thu khác	3,295,775,860	35,367,556,615	33,792,956,191	4,870,376,284	
Cộng	326,124,281,308	1,371,253,206,639	1,386,595,779,916	310,781,708,031	

12- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí kiểm toán	180,000,000	90,000,000
- Chi phí quảng cáo	300,000,000	225,000,000
- Chi phí giao dịch, lưu ký và chuyển khoản	997,898,632	1,249,537,556
- Chi phí viễn thông	100,121,648	62,740,624
- Chi phí lãi vay	4,275,287,498	1,651,069,166
- Chi phí khác	1,200,000,000	600,000,000
Cộng	7,053,307,778	3,878,347,346

13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	48,428,524	37,066,545
- Bảo hiểm xã hội	56,908,845	34,382,345
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	68,168,409	94,275,731
- Bảo hiểm thất nghiệp	4,645,620	2,778,080
- Phải trả khác (thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT) (*)	110,607,546,435	105,961,712,944
Cộng	110,785,697,833	106,130,215,645

(*) Đây là khoản tiền ký quỹ của NĐT để giao dịch chứng khoán

14- Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- ...	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

15- Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-

Cộng	-	-
- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-

16- Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	330,000,000,000			330,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	53,276,000,000			53,276,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu				
4. Cổ phiếu quỹ (*)				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
7. Quỹ đầu tư phát triển				
8. Quỹ dự phòng tài chính	4,314,316,550			4,314,316,550
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(10,715,149,749)	27,702,870,369		16,987,720,620
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1,261,662,000)	-	138,834,000	(1,400,496,000)
Cộng	375,613,504,801	27,702,870,369	138,834,000	403,177,541,170

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ trước
1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	120,500,000	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	120,500,000	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.	-	-

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 14 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc